

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

HỒ SƠ CÔNG KHAI THEO THEO
TT 09/2024/TT-BGDĐT
THÁNG 04/2025

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai tháng 04/2025, kết thúc công khai tháng 04/2025 theo thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT Năm học 2024-2025

- Thời gian: 8h30 ngày 10/04/2025
- Địa điểm : Văn phòng trường TH Trung Vương
- Thành phần: - Chủ tọa: Đ/c Đào Thị Bích Thủy – HT nhà trường
- Thư ký: Đ/c Nguyễn Thuỳ Dương – Thư ký HĐ
- Thành viên Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai.
- Nội dung:

Căn cứ vào Quyết định số 475/QĐ-THTV ngày 05/11/2024 V/v kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai của nhà trường theo TT09/2024/TT-BGDĐT, Thông tư 61/2017/TT-BTC, Thông tư 90/2018/TT-BTC;

Căn cứ kế hoạch số 474/KH-THTV ngày 05/11/2024 V/v thực hiện quy chế công khai trong nhà trường năm học 2024-2025;

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường;

Hôm nay ngày 10 tháng 04 năm 2025, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai trường Tiểu học Trung Vương thống nhất Niêm Yết, kết thúc công khai tháng 04/2025 như sau:

I .Kết thúc công khai tháng 04/2025.

- 1.Bảng lương tháng 03/2025;
- 2.Chi trả phụ cấp GV dạy khuyết tật tháng 2/2025;
- 3.Chi trả phụ cấp cho GV dạy thể dục tháng 2/2025;

II. Niêm yết công khai tháng 04/2025.

- 1.Bảng lương tháng 04/2025 và truy lĩnh lương.
- 2.Chi trả phụ cấp GV dạy khuyết tật tháng 3/2025;
- 3.Chi trả phụ cấp cho GV dạy thể dục tháng 3/2025;
- 4.Danh mục SGK năm học 2025-2026;

* Thời gian niêm yết công khai: từ nay đến khi có sự thay đổi.

* Địa điểm niêm yết: Bảng thông báo , trang web của trường Tiểu học Trung Vương.

III.Trong thời gian niêm yết, kết thúc công khai tháng 04/2025 nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 04/2025 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của Trường tiểu học Trung Vương đề nghị gửi kiến nghị về trường tiểu học Trung Vương (qua đ/c Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường Tiểu Học Trưng Vương thực hiện việc bảo đảm an toàn nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 04/2025 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của trường tiểu học Trưng Vương từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết, kết thúc công khai được kết thúc vào hồi 8h30' ngày 10/04/2025 Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 3 (ba) bản để lưu hồ sơ nhà trường!

BAN TTND



Trương Thị Mỹ Hạnh

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

CT. CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Thu Hà

THƯ KÝ



Nguyễn Thuỳ Dương

Đơn vị: Trường TH Trung Vương
Bộ phận:
Mã đơn vị SDNS: 1067391

Mẫu số C02a-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 03 năm 2025

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương, truy thu khác					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH			
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ											PC vượt khung
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22	23
	ĐÀO THỊ BÍCH THÙY	HT	5,70	13.338.000	0,4			30%	1,8300	2,1350	-	10,0650	23.552.100			1.484.496	278.343	185.562	1.948.401	21.603.699	
	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	10.155.600	0,3			20%	0,9280	1,6240	-	7,1920	16.829.280			1.042.330	195.437	130.291	1.368.058	15.461.222	
	NGUYỄN THỊ HỒNG	HP	4,34	10.155.600	0,3			19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	16.720.704			1.033.644	193.808	129.205	1.356.657	15.364.047	
	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	8.564.400	0,20	0,1		0%	-	-		3,9600	9.266.400		-	722.592	135.486	90.324	948.402	8.317.998	
	VŨ THỊ THOAN	GV	3,99	9.336.600				20%	0,7980	1,3965	-	6,1845	14.471.730		-	896.314	168.059	112.039	1.176.412	13.295.318	
	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	8.564.400				19%	0,6954	1,2810		5,6364	13.189.176			815.331	152.875	101.916	1.070.122	12.119.054	
	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	9.266.400				21%	0,8316	1,3860		6,1776	14.455.584			896.988	168.185	112.123	1.177.296	13.278.288	
	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	10.155.600	-			18%	0,7812	1,5190		6,6402	15.538.068			958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789	
	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998		-	881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193	
	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998			881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193	
	PHẠM THỊ THUỖ	GV	4,34	10.155.600				17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512			950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897	
	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,99	9.336.600				16%	0,6384	1,3965		6,0249	14.098.266			866.436	162.457	108.305	1.137.198	12.961.068	
	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,65	10.881.000				21%	0,9765	1,6275		7,2540	16.974.360			1.053.281	197.490	131.660	1.382.431	15.591.929	
	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,65	10.881.000				24%	1,1160	1,6275		7,3935	17.300.790			1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	15.884.084	
	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	10.881.000				20%	1,2090	1,6275		7,4865	17.518.410			1.096.805	205.651	137.101	1.439.556	16.078.854	
	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600			1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	15.981.469	
	TRẦN THỊ THUỖ DUNG	GV	5,02	11.746.800				25%	1,2550	1,7570		8,0320	18.794.880			1.174.680	220.253	146.835	1.541.768	17.253.113	
	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,65	10.881.000	0,15			25%	1,2000	1,6800		7,6800	17.971.200			1.123.200	210.600	140.400	1.474.200	16.497.000	
	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146	
	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,34	10.155.600	0,2			15%	0,6810	1,5890		6,8100	15.935.400			977.371	183.257	122.171	1.282.800	14.652.600	
	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	8.564.400	-			15%	0,5490	1,2810		5,4900	12.846.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	11.812.449	
	NGUYỄN THUỖ DƯƠNG	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146	
	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	5,02	11.746.800				23%	1,1546	1,7570		7,9316	18.559.944			1.155.885	216.728	144.486	1.517.099	17.042.845	
	TÔ THỊ HẢI	GV	5,02	11.746.800				23%	1,1546	1,7570		7,9316	18.559.944	-	-	1.155.885	216.728	144.486	1.517.099	17.042.845	
	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	7.160.400			0,2		-	-		7,628.400				572.832	107.406	71.604	751.842	6.876.558	
	PHÍ THỊ THUỖ TRANG	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	

27	NGUYỄN T THUY NHUNG	GV-TT	3,66	8.564.400	0,2			11%	0,4246	1,3510		5,6356	13.187.304			802.077	150.389	100.260	1.052.726	12.134.578	
28	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	10.155.600				14%	0,6076	1,5190		6,4666	15.131.844			926.191	173.661	115.774	1.215.625	13.916.219	
29	NGUYỄN MINH THUY	GV-TP	3,00	7.020.000	0,15			11%	0,3465	1,1025		4,5990	10.761.660			654.545	122.727	81.818	859.090	9.902.570	
30	LÊ THỊ THỜI	GV	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200			623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019	
31	TRINH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,66	8.564.400		0,2		15%	0,5490	1,2810		5,6900	13.314.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	12.280.449	
32	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	-	-				0%	-	1,0500		1,0500	2.457.000			-	-	-	-	2.457.000	TS
33	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	GV	3,00	7.020.000	-			12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400			628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848	
34	VŨ THỊ NGÀ	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
35	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
36	PHẠM THỊ DUYÊN	GV-TT	2,67	6.247.800	0,20			8%	0,2296	1,0045		4,1041	9.603.594		-	580.245	108.796	72.531	761.572	8.842.022	
37	NGUYỄN T THU HIỂN	GV	2,67	6.247.800				8%	0,2136	0,9345		3,8181	8.934.354			539.810	101.214	67.476	708.501	8.225.853	
38	NGUYỄN THÀNH THAI	GV	2,26	5.288.400				5%	0,1130	0,7910		3,1640	7.403.760			444.226	83.292	55.528	583.046	6.820.714	
39	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,67	6.247.800	0,15			0%	-	0,9870		3,8070	8.908.380			527.904	98.982	65.988	692.874	8.215.506	
40	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,67	6.247.800				0%	-	0,9345		3,6045	8.434.530		-	499.824	93.717	62.478	656.019	7.778.511	
41	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,46	8.096.400	0,15			0%	-	0,7220		4,3320	10.136.880			675.792	126.711	84.474	886.977	9.249.903	
	CỘNG I+II+III		153,710	359.681.400	2,400	0,3	0,2	5,910	25,1813	52,7250	-	234,5163	548.768.142	-	-	33.937.731	6.363.325	4.242.216	44.543.272	504.224.870	-

KẾ TOÁN

TRƯỞNG





Trần Thị Nền

Đào Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng		
Lương chính	153,7100	359.681.400	28.774.512	5.395.221	3.596.814	37.766.547	-	321.914.853
PC chức vụ	2,4000	5.616.000	449.280	84.240	56.160	589.680		5.026.320
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-		-
PC thâm niên	25,1813	58.924.242	4.713.939	883.864	589.242	6.187.045		52.737.197
PC trách nhiệm	0,3000	702.000				-		702.000
PC ưu đãi	52,7250	123.376.500				-		123.376.500
PC độc hại	0,2000	468.000				-		468.000
Cộng	234,5163	548.768.142	33.937.731	6.363.325	4.242.216	44.543.272	-	504.224.870

BẢNG TỔNG HỢP PHỤ CẤP GIÁO VIÊN THỂ DỤC THÁNG 02/2025
NĂM HỌC 2024-2025

STT	Họ và Tên	Số tiết	Số tiền/tiết	Tổng tiền	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hằng	66	23.400	1.544.400	
2	Vũ Thị Thoan	66	23.400	1.544.400	
	Cộng	132		3.088.800	

Bằng chữ: Ba triệu, không trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm đồng chẵn.

KÊ TOÁN



Trần Thị Nền



Đào Thị Bích Thủy

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT THÁNG 02/2025
NĂM HỌC 2024 - 2025
(THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ)

DVT: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số tiết dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(1+2+4+6+8) \times 2.340.000 \text{ đ}$	10	11	12	$13=(9/10) \times (1/12)$	14	15	$16=13 \times 14 \times 15$
1	Trịnh Thị Chiến	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	15%	0,55	154.159.200	805	35	52	128.896	0,2	18	464.024
2	Nguyễn Thị Hoa	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	19%	0,70	158.270.112	805	35	52	132.333	0,2	21	555.798
3	Đặng Thị Thu Hương	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	24%	1,12	207.609.480	805	35	52	173.587	0,2	60	2.083.038
4	Phạm Thị Thuý	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	51	1.579.790
5	Nguyễn Thị Thuý Nhung		1	3,66	0,20	0%	-	35%	1,35	11%	0,42	158.247.648	805	35	52	132.314	0,2	51	1.349.604
6	Trần Thị Thuý Dung	GV	1	5,02		0%	-	35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	60	2.262.929
7	Nguyễn Thị Phương	GV	1	3,96	-	0%	-	35%	1,39	21%	0,83	173.467.008	805	35	52	145.039	0,2	27	783.212
8	Nguyễn Thành Thái	GV	1	2,26		0%	-	35%	0,79	5%	0,11	88.845.120	805	35	52	74.285	0,2	45	668.567
9	Nguyễn Thị Hằng		1	3,99		0%	-	35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	30	859.966
10	Vũ Thị Thoan	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	20%	0,80	173.660.760	805	35	52	145.201	0,2	42	1.219.691
11	Nguyễn Thị Thu Hà HP		1	4,34	0,30	0%	-	35%	1,62	20%	0,93	201.951.360	805	35	52	168.856	0,2	12	405.254
12	Lê Thị Huyền Trang	GV	1	3,00		0%	-	35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	60	1.242.470
13	Ngô Thị Hạnh	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	21%	0,98	203.692.320	805	35	52	170.311	0,2	18	613.121
14	Tô Thị Hải		1	5,02		0%	-	35%	1,76	23%	1,15	222.719.328	805	35	52	186.220	0,2	60	2.234.642
15	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	8%	0,21	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	60	1.075.708
16	Nguyễn Thị Dung	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	45	1.273.088
17	Nguyễn Thị Hương Lan	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	25%	1,16	208.915.200	805	35	52	174.678	0,2	60	2.096.139
18	Vũ Thị Liên	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	60	1.526.125
19	Lê Thị Thời		1	3,00	0,15	0%	-	35%	1,10	11%	0,35	129.139.920	805	35	52	107.977	0,2	60	1.295.718
20	Nguyễn Thu Hằng	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	0%	-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	27	456.988
21	Nguyễn Thuý Dương		1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	54	1.373.512
22	Trương Mỹ Hạnh	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	15%	0,55	154.159.200	805	35	52	128.896	0,2	54	1.392.073

23	Ngô Thu Thảo	GV-TT	1	4,34	0,20	0%	-	35%	1,59	15%	0,68	191.224.800	805	35	52	159.887	0,2	51	1.630.847
24	Nguyễn Thu Thủy	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	14%	0,61	181.582.128	805	35	52	151.825	0,2	42	1.275.326
25	Nguyễn Thị Hồng	GV	1	4,34	0,30	0%	-	35%	1,62	18%	0,84	199.345.536	805	35	52	166.677	0,2	9	300.018
26	Phí Thị Thuỳ Trang	GV	1	3,66	-	0%	-	35%	1,28	12%	0,44	151.076.016	805	35	52	126.318	0,2	60	1.515.813
	Tổng																	1.137	31.533.461

Bằng chữ Ba mươi một triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, bốn trăm sáu mươi một đồng chẵn.

Ngày 04 tháng 03 năm 2025

Kế toán



Trần Thị Nền

Hiệu trưởng



Đào Thị Bích Thuỷ

Đơn vị: Trường TH Trung Vương
Bộ phận:
Mã đơn vị SDNS: 1067391

Mẫu số C02a-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 04 năm 2025

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương, truy thu khác					Tổng số tiền lương còn được nhận	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH		
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ										PC vượt khung
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22
1	ĐÀO THỊ BÍCH THÚY	HT	5,70	13.338.000	0,4			30%	1,8300	2,1350	-	10,0650	23.552.100			1.484.496	278.343	185.562	1.948.401	21.603.699
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	10.155.600	0,3			20%	0,9280	1,6240	-	7,1920	16.829.280			1.042.330	195.437	130.291	1.368.058	15.461.222
3	NGUYỄN THỊ HỒNG	HP	4,34	10.155.600	0,3			19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	16.720.704			1.033.644	193.808	129.205	1.356.657	15.364.047
4	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	8.564.400	0,20	0,1		0%				3,9600	9.266.400			722.592	135.486	90.324	948.402	8.317.998
5	VŨ THỊ THOAN	GV	4,32	10.108.800				20%	0,8640	1,5120	-	6,6960	15.668.640		-	970.445	181.958	121.306	1.273.709	14.394.931
6	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,99	9.336.600				20%	0,7980	1,3965		6,1845	14.471.730			896.314	168.059	112.039	1.176.412	13.295.318
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	4,27	9.991.800				21%	0,8967	1,4945		6,6612	15.587.208			967.206	181.351	120.901	1.269.458	14.317.750
8	TRƯƠNG T HỒNG THÂM	GV	4,34	10.155.600	-			18%	0,7812	1,5190		6,6402	15.538.068			958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789
9	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998		-	881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193
10	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998			881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193
11	PHẠM THỊ THUY	GV	4,34	10.155.600				18%	0,7812	1,5190		6,6402	15.538.068			958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789
12	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,99	9.336.600				17%	0,6783	1,3965		6,0648	14.191.632			873.906	163.857	109.238	1.147.001	13.044.631
13	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,65	10.881.000				22%	1,0230	1,6275		7,3005	17.083.170			1.061.986	199.122	132.748	1.393.856	15.689.314
14	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600			1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	15.981.469
15	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	10.881.000				27%	1,2555	1,6275		7,5330	17.627.220			1.105.510	207.283	138.189	1.450.981	16.176.239
16	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600			1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	15.981.469
17	TRẦN THỊ THUY DUNG	GV	5,02	11.746.800				25%	1,2550	1,7570		8,0320	18.794.880			1.174.680	220.253	146.835	1.541.768	17.253.113
18	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,65	10.881.000	0,15			26%	1,2480	1,6800		7,7280	18.083.520			1.132.186	212.285	141.523	1.485.994	16.597.526
19	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146
20	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,34	10.155.600	0,2			15%	0,6810	1,5890		6,8100	15.935.400			977.371	183.257	122.171	1.282.800	14.652.600
21	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	8.564.400	-			16%	0,5856	1,2810		5,5266	12.932.244			794.776	149.021	99.347	1.043.144	11.889.100
22	NGUYỄN THUY DƯƠNG	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146
23	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	5,02	11.746.800				24%	1,2048	1,7570		7,9818	18.677.412			1.165.283	218.490	145.660	1.529.433	17.147.979
24	TÔ THỊ HẢI	GV	5,02	11.746.800				24%	1,2048	1,7570		7,9818	18.677.412	-	-	1.165.283	218.490	145.660	1.529.433	17.147.979
25	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	7.160.400			0,2					3,2600	7.628.400			572.832	107.406	71.604	751.842	6.876.558
26	PHÍ THỊ THUY TRANG	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146

27	NGUYỄN T THUỖ NHUNG	GV-TT	3,66	8.564.400	0,2			11%	0,4246	1,3510		5,6356	13.187.304			802.077	150.389	100.260	1.052.726	12.134.578
28	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	10.155.600				14%	0,6076	1,5190		6,4666	15.131.844			926.191	173.661	115.774	1.215.625	13.916.219
29	NGUYỄN MINH THUỖ	GV-TP	3,00	7.020.000	0,15			12%	0,3780	1,1025		4,6305	10.835.370			660.442	123.833	82.555	866.830	9.968.540
30	LÊ THỊ THỜI	GV	3,00	7.020.000				12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400			628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848
31	TRỊNH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,66	8.564.400		0,2		16%	0,5856	1,2810		5,7266	13.400.244			794.776	149.021	99.347	1.043.144	12.357.100
32	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	-	-				0%	-	1,0500		1,0500	2.457.000			-	-	-	-	2.457.000
33	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	GV	3,00	7.020.000	-			13%	0,3900	1,0500		4,4400	10.389.600			634.608	118.989	79.326	832.923	9.556.677
34	VŨ THỊ NGÀ	GV	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200			623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019
35	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200			623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019
36	PHẠM THỊ DUYỀN	GV-TT	2,67	6.247.800	0,20			9%	0,2583	1,0045		4,1328	9.670.752		-	585.618	109.803	73.202	768.623	8.902.129
37	NGUYỄN T THU HIỀN	GV	2,67	6.247.800				8%	0,2136	0,9345		3,8181	8.934.354			539.810	101.214	67.476	708.501	8.225.853
38	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	2,26	5.288.400				6%	0,1356	0,7910		3,1866	7.456.644			448.456	84.086	56.057	588.599	6.868.045
39	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,67	6.247.800	0,15			5%	0,1410	0,9870		3,9480	9.238.320			554.299	103.931	69.287	727.518	8.510.802
40	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,67	6.247.800				0%	-	0,9345		3,6045	8.434.530		-	499.824	93.717	62.478	656.019	7.778.511
41	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,46	8.096.400	0,15			0%	-	0,7220		4,3320	10.136.880			675.792	126.711	84.474	886.977	9.249.903
	CỘNG I+II+III		154,680	361.951.200	2,400	0,3	0,2	6,150	26,2398	53,0645	-	236,8843	554.309.262	-	-	34.317.467	6.434.525	4.289.683	45.041.675	509.267.587

KẾ TOÁN



Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng		
Lương chính	154,6800	361.951.200	28.956.096	5.429.268	3.619.512	38.004.876	-	323.946.324
PC chức vụ	2,4000	5.616.000	449.280	84.240	56.160	589.680		5.026.320
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-		-
PC thâm niên	26,2398	61.401.132	4.912.091	921.017	614.011	6.447.119		54.954.013
PC trách nhiệm	0,3000	702.000				-		702.000
PC ưu đãi	53,0645	124.170.930				-		124.170.930
PC độc hại	0,2000	468.000				-		468.000
Cộng	236,8843	554.309.262	34.317.467	6.434.525	4.289.683	45.041.675	-	509.267.587

STT	Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
				8%	1,5%	1%	Cộng		
1	Hệ số lương		3.456.000	276.480	51.840	34.560	362.880		3.093.120
2	PC thâm niên		4.232.340	338.587	63.485	42.323	444.396		3.787.944
3	PC Vượt khung		-	-	-	-	-		-
4	PC ưu đãi		1.209.600				-		1.209.600
5	PC TN		-				-		-
	Cộng		8.897.940	615.067	115.325	76.883	807.276		8.090.664

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

BẢNG KÊ TRUY LĨNH LƯƠNG QUÍ 1,2/2025

ST T	Họ và tên	HSL và PC cũ				HSL và PC mới				Chênh lệch				% ỦĐ	HSỦĐ	Số tháng			Lương chính	PCC V	PCTN	PCVK	PCUĐ	1,5%BH YT%	8% BHXH	1% BHTN	Thực lĩnh	Ký nhận
		HSL C	PCCV	PCV K	PCTN	HSLC	PCCV	PCV K	PCTN	HSLC	PCC V	PCT N	PCTN			Từ	Đến	Tổng số										
1	Nguyễn Thị Hoa	3,66			0,695	3,66			0,732	-	-		0,0366	35%	-	3/2025	03/2025	1	-	-	65.880	-	-	988	5.270	659	58.963	
2	Nguyễn Thị Phương	3,96			0,832	4,27			0,897	0,310	-		0,0651	35%	0,109	1/2025	03/2025	3	1.674.000	-	351.540	-	585.900	30.383	162.043	20.255	2.398.758	
3	Vũ Thị Thoan	3,99			0,798	4,32			0,864	0,330	-		0,0660	35%	0,116	1/2025	03/2025	3	1.782.000	-	356.400	-	623.700	32.076	171.072	21.384	2.537.568	
4	Nguyễn Hải Hậu	5,02			1,155	5,02			1,205	-	-		0,0502	35%	-	03/2025	03/2025	1	-	-	90.360	-	-	1.355	7.229	904	80.872	
5	Lưu Thị Thu Hương	4,65	0,15		1,200	4,65	0,15		1,248	-	-		0,0480	35%	-	03/2025	03/2025	1	-	-	86.400	-	-	1.296	6.912	864	77.328	
6	Trương Thị Mỹ Hạnh	3,66			0,549	3,66			0,586	-	-		0,0366	35%	-	03/2025	03/2025	1	-	-	65.880	-	-	988	5.270	659	58.963	
7	Phí Thị Thuỳ Trang	3,66	-	-	0,439	3,66	-	-	0,476	-	-		0,0366	35%	-	03/2025	03/2025	1	-	-	65.880	-	-	988	5.270	659	58.963	
8	Phạm Tiến Quyết	4,65	-	-	1,209	4,65	-	-	1,256	-	-		0,0465	35%	-	03/2025	04/2025	1	-	-	83.700	-	-	1.256	6.696	837	74.912	
9	Trịnh Thị Chiến	3,66			0,549	3,66			0,586	-	-		0,0366	35%	-	3/2025	03/2025	1	-	-	65.880	-	-	988	5.270	659	58.963	
10	Vũ Thị Nga	3,00		-	0,300	3,00		-	0,330	-	-		0,0300	35%	-	03/2025	03/2025	1	-	-	54.000	-	-	810	4.320	540	48.330	
11	Trần Thị Khánh Linh	3,00			0,300	3,00			0,330	-	-		0,0300	35%	-	03/2025	03/2025	1	-	-	54.000	-	-	810	4.320	540	48.330	
12	Phạm Thị Duyên	2,67	0,20		0,230	2,67	0,20		0,258	-	-		0,0287	35%	-	02/205	03/2025	2	-	-	103.320	-	-	1.550	8.266	1.033	92.471	
13	Ngô Thị Hạnh	4,65			0,977	4,65			1,023	-	-		0,0465	35%	-	01/2025	03/2025	3	-	-	251.100	-	-	3.767	20.088	2.511	224.735	
14	Phạm Thị Ngân	2,67	0,15		-	2,67	0,15		0,141	-	-		0,1410	35%	-	6/2024	3/2025	10	-	-	2.538.000	-	-	38.070	203.040	25.380	2.271.510	
	Cộng	52,9	0,5	-	9,2	53,5	0,5	-	9,9	0,6	-	-	0,7	4,9	0,2	-	-	30,0	3.456.000	-	4.232.340	-	1.209.600	115.325	615.067	76.883	8.090.664	

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

KẾ TOÁN

Trần Thị Nền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đào Thị Bích Thủy

BẢNG TỔNG HỢP PHỤ CẤP GIÁO VIÊN THỂ DỤC THÁNG 03/2025
NĂM HỌC 2024-2025

STT	Họ và Tên	Số tiết	Số tiền/tiết	Tổng tiền	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hằng	93	23.400	2.176.200	
2	Vũ Thị Thoan	91	23.400	2.129.400	
	Cộng	184		4.305.600	

Bằng chữ: Bốn triệu, ba trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm đồng chẵn.

KẾ TOÁN



Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT THÁNG 03/2025
NĂM HỌC 2024 - 2025
(THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Day môn	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số tiết dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(1+2+4+6+8) x2.340.000 đ	10	11	12	13=(9/10)x(11/12)	14	15	16=13x14x15
1	Trịnh Thị Chiến	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	16%	0,59	155.186.928	805	35	52	129.755	0,2	25	648.775
2	Nguyễn Thị Hoa	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	20%	0,80	173.660.760	805	35	52	145.201	0,2	29	842.168
3	Đặng Thị Thu Hương	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	24%	1,12	207.609.480	805	35	52	173.587	0,2	83	2.881.536
4	Phạm Thị Thuý	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	72	2.230.292
5	Nguyễn Thị Thuý Nhung		1	3,66	0,20	0%	-	35%	1,35	11%	0,42	158.247.648	805	35	52	132.314	0,2	71	1.878.860
6	Trần Thị Thuý Dung	GV	1	5,02		0%	-	35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	83	3.130.385
7	Nguyễn Thị Phương	GV	1	4,27	-	0%	-	35%	1,49	21%	0,90	187.046.496	805	35	52	156.393	0,2	38	1.188.590
8	Nguyễn Thành Thái	GV	1	2,26		0%	-	35%	0,79	5%	0,11	88.845.120	805	35	52	74.285	0,2	61	906.280
9	Nguyễn Thị Hằng		1	3,99		0%	-	35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	41	1.175.287
10	Vũ Thị Thoan	GV	1	4,32		0%	-	35%	1,51	20%	0,86	188.023.680	805	35	52	157.210	0,2	58	1.823.641
11	Nguyễn Thị Thu Hà HP		1	4,34	0,30	0%	-	35%	1,62	20%	0,93	201.951.360	805	35	52	168.856	0,2	16	540.338
12	Lê Thị Huyền Trang	GV	1	3,00		0%	-	35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	81	1.677.334
13	Ngô Thị Hạnh	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	22%	1,02	204.998.040	805	35	52	171.403	0,2	26	891.296
14	Tô Thị Hải		1	5,02		0%	-	35%	1,76	23%	1,15	222.719.328	805	35	52	186.220	0,2	83	3.091.255
15	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	8%	0,21	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	85	1.523.920
16	Nguyễn Thị Dung	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	64	1.810.613
17	Nguyễn Thị Hương Lan	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	25%	1,16	208.915.200	805	35	52	174.678	0,2	85	2.969.530
18	Vũ Thị Liên	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	83	2.111.139
19	Lê Thị Thời		1	3,00	0,15	0%	-	35%	1,10	11%	0,35	129.139.920	805	35	52	107.977	0,2	86	1.857.196
20	Nguyễn Thu Hằng	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	0%	-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	36	609.317
21	Nguyễn Thuý Dương		1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	76	1.933.091

6	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Âm nhạc 1	Giáo dục Việt Nam	
7	Mĩ thuật	Cánh diều	Mĩ thuật 1	Đại học Sư phạm	
8	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoạt động trải nghiệm 1	Giáo dục Việt Nam	
9	Tiếng Anh	I-learn Smart Start	Tiếng Anh 1	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	

Khối lớp 2

1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tiếng Việt 2	Giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Cánh diều	Toán 2	Đại học Sư phạm	
3	Tự nhiên và Xã hội	Cánh diều	Tự nhiên và Xã hội 2	Đại học Sư phạm	
4	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đạo đức 2	Giáo dục Việt Nam	
5	Giáo dục thể chất	Cánh diều	Giáo dục thể chất 2	Đại học Sư phạm	
6	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Âm nhạc 2	Giáo dục Việt Nam	
7	Mĩ thuật	Cánh diều	Mĩ thuật 2	Đại học Sư phạm	
8	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoạt động trải nghiệm 2	Giáo dục Việt Nam	
9	Tiếng Anh	I-learn Smart Start	Tiếng Anh 2	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	

Khối lớp 3

1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tiếng Việt 3	Giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Cánh diều	Toán 3	Đại học Sư phạm	
3	Đạo Đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đạo Đức 3	Giáo dục Việt Nam	
4	Tự nhiên và Xã hội	Cánh diều	Tự nhiên và Xã hội 3	Đại học Sư phạm	
5	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tin học 3	Giáo dục Việt Nam	
6	Công Nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Công Nghệ 3	Giáo dục Việt Nam	

Uông Bí, ngày 19 tháng 03 năm 2025

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA
Được sử dụng tại nhà trường trong các khối lớp 1,2,3,4,5
từ năm học 2025 - 2026

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí.

Thực hiện Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

Thực hiện Hướng dẫn số 308/HD-PGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí về Hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông theo Thông tư 27/2023/TT-BGDĐT; Hướng dẫn số 350 /PGD ngày 26/3/2024 của phòng GD&ĐT Uông Bí v/v triển khai thực hiện Quyết định số 758/QĐ-UBND 20/03/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện công văn số 59/PGDĐT ngày 13/01/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí về việc báo cáo sử dụng SGK năm học 2024-2025 và tổ chức lựa chọn SGK năm học 2025-2026;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng lựa chọn SGK, của CMSH và Học sinh;

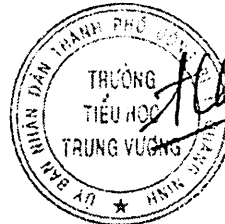
Trường Tiểu học Trung Vương báo cáo tổng hợp các danh mục sách giáo khoa được sử dụng tại nhà trường cho các khối lớp 1,2,3,4,5 từ năm học 2025 - 2026, cụ thể như sau:

STT	Môn	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản	Ghi chú
Khối lớp 1					
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tiếng Việt 1	Giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Cánh diều	Toán 1	Đại học Sư phạm	
3	Tự nhiên và Xã hội	Cánh diều	Tự nhiên và Xã hội 1	Đại học Sư phạm	
4	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đạo đức 1	Giáo dục Việt Nam	
5	Giáo dục thể chất	Cánh diều	Giáo dục thể chất 1	Đại học Sư phạm	

4	Lịch sử và Địa lý	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lịch sử và Địa lý 5	Giáo dục Việt Nam	
5	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Khoa học 5	Giáo dục Việt Nam	
6	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tin học 5	Giáo dục Việt Nam	
7	Công Nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Công Nghệ 5	Giáo dục Việt Nam	
8	Giáo dục thể chất	Cánh diều	Giáo dục thể chất 5	Đại học Sư phạm	
9	Âm Nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Âm Nhạc 5	Giáo dục Việt Nam	
10	Mĩ Thuật	Cánh diều	Mĩ Thuật 5	Đại học Sư phạm	
11	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoạt động trải nghiệm 5	Giáo dục Việt Nam	
12	Tiếng Anh	Global Success	Tiếng Anh 5	Giáo dục Việt Nam	

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT(b/c);
- Lưu: HS sách.

HIỆU TRƯỞNG**Đào Thị Bích Thủy**

7	Giáo dục thể chất	Cánh diều	Giáo dục thể chất 3	Đại học Sư phạm	
8	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Âm nhạc 3	Giáo dục Việt Nam	
9	Mĩ thuật	Cánh diều	Mĩ thuật 3	Đại học Sư phạm	
10	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoạt động trải nghiệm 3	Giáo dục Việt Nam	
11	Tiếng Anh	Global Success	Tiếng Anh 3	Giáo dục Việt Nam	
Khối lớp 4					
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tiếng Việt 4	Giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Cánh diều	Toán 4	Đại học Sư phạm	
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đạo đức 4	Giáo dục Việt Nam	
4	Lịch sử và Địa lí	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lịch sử và Địa lí 4	Nhà xuất Việt Nam	
5	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Khoa học 4	Giáo dục Việt Nam	
6	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tin học 4	Giáo dục Việt Nam	
7	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Công nghệ 4	Giáo dục Việt Nam	
8	Giáo dục thể chất	Cánh diều	Giáo dục thể chất 4	Đại học Sư phạm	
9	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Âm nhạc 4	Giáo dục Việt Nam	
10	Mĩ thuật	Cánh diều	Mĩ thuật 4	Đại học Sư phạm	
11	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoạt động trải nghiệm 4	Giáo dục Việt Nam	
12	Tiếng Anh	Global Success	Tiếng Anh 4	Giáo dục Việt Nam	
Khối lớp 5					
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tiếng Việt 5	Giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Cánh diều	Toán 5	Đại học Sư phạm	
3	Đạo Đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đạo Đức 5	Giáo dục Việt Nam	